

Bản án số: 56/2025/HS-ST
Ngày: 14 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Văn Minh Tiến**; ông **Giàng Xuân Hồ**

Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Văn Thuận** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà **Vũ Thị Thanh Nga** và bà **Nguyễn Thanh H** - Kiểm sát viên.

Ngày 14/8/2025 tại Phòng xử án hình sự, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2025/TLST-HS, ngày 29/5/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXXST-HS ngày 25/7/2025, đối với các bị cáo:

1. Đặng Ngọc L, sinh ngày 06/6/1970 tại xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là xã L, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang; căn cước công dân số: 002070000978 do Cục C4 về TTXH, Bộ C5 cấp ngày 25/4/2021; nghề nghiệp: Viên chức; chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Là Đảng viên, Phó Bí thư Chi bộ, Phó Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ huyện V, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng tại Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng số: 136 - QĐ/UBKTHU, ngày 20/9/2024 của UBKT huyện ủy V1 (cũ), nay đã chuyển hồ sơ đảng về Đảng bộ Sở Nông nghiệp & Môi trường tỉnh T; là đại biểu HĐND xã N năm 2021, 2022, theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã N số: 20/NQ-HĐND ngày 29/10/2022 cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu HĐND khoá VI nhiệm kỳ 2021 - 2026 do chuyển công tác; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông Đặng Văn K, sinh năm 1938 (đã chết) và bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1939 (đã chết); có vợ là: Nông Thị T, sinh năm 1973 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 20/9/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh T; có mặt;

2. Nguyễn Thị T1, sinh ngày 09/02/1980 tại xã V, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là xã V, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: tổ B, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn B, xã V, tỉnh Tuyên Quang; căn cước công dân số:

002180000235 do Cục C4 về TTXH, Bộ C5 cấp ngày 12/4/2021; nghề nghiệp: Công chức; là Đảng viên đảng CSVN đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng tại Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng số: 157-QĐ/UBKTHU ngày 30/5/2025 của UBKT huyện ủy V1 (cũ), nay đã chuyển hồ sơ đảng về Đảng ủy xã P, tỉnh Tuyên Quang; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; con ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955 và bà Lê Thị L2, sinh năm 1955; chồng: Trần Nam T3, sinh năm 1979 và 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Phạm Thị Thu T4, sinh ngày 30/11/1981 tại xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (cũ), nay là phường A, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: tổ A, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là: thôn A, xã V, tỉnh Tuyên Quang; căn cước công dân số: 008181001767 do Cục C4 về TTXH, Bộ C5 cấp ngày 07/4/2021; nghề nghiệp: Cán bộ; là Đảng viên đảng CSVN đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng tại Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng số: 156-QĐ/UBKTHU ngày 30/5/2025 của UBKT huyện ủy V1 (cũ), nay đã chuyển hồ sơ đảng về Đảng ủy xã V, tỉnh Tuyên Quang; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; con ông Phạm Văn L3, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957; có chồng là: Nguyễn Xuân T5, sinh năm 1982 và 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đặng Ngọc L:*

+ Các ông **Nguyễn Mạnh C** và **Lê Văn Q** - Luật sư Công ty L9; địa chỉ: phòng 1809, tòa B, G, số B P, quận B, Thành phố Hà Nội (cũ) nay là phòng 1809, tòa 27A2, Green Stars, số B P, Thành phố Hà Nội; (Vắng mặt do bị cáo có văn bản từ chối các Luật sư này).

+ Ông **Bùi Văn L4** - Luật sư Văn phòng L10; địa chỉ: số E, ngõ A, đường M, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (cũ), nay là số E, ngõ A, đường M, phường P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- *Bị hại:*

1. **UBND huyện V1** (cũ) nay là **UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang**; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Trần Mạnh T6** - Chức vụ: Chủ tịch; có mặt;

2. Ông **Trịnh Văn M**, sinh năm 1967. Địa chỉ: thôn K, xã L, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn K, xã L, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Làm ruộng; vắng mặt;

3. Ông **Hà Tiến N**, sinh năm 1966; nghề nghiệp: Hưu trí; *Người đại diện theo uỷ quyền:* Bà **Lê Thị Hải Y**, sinh năm 1974; Cùng địa chỉ: Khu F, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (cũ), nay là xã T, tỉnh Phú Thọ (theo Giấy uỷ quyền ngày 11/8/2025); có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà **Nông Thị T**, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang; có mặt;

2. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là Tổ A, xã V, tỉnh Tuyên Quang; có đơn xin xét xử vắng mặt;

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng:

Có mặt: Hoàng Đức T7, Lưu Quốc T8, Hoàng Thị T9, Nông Văn Q1, Đặng Đình T10, Đặng Thị B;

Vắng mặt: Nguyễn Văn Đ, Đỗ Tất K1, Lưu Bá Đ1, Hoàng Thị P1, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Vắng mặt: Trương Ngọc L5, Thèn Văn C1, Thèn Văn T11, Thèn Văn D, Chín Văn B1, Nùng Văn S, Phạm Văn H2, Trần Văn T12, Lưu Văn Đ2, Lê Tiến D1, Cáo Văn C2, Chín Văn S1, Lưu Văn X, Lèng Văn C3 và Lèng Văn L6, không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 26/3/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H tiếp nhận tin báo của phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh H chuyển đến với nội dung: Qua thông tin phản ánh trên mạng xã hội Facebook và một số hộ dân sinh sống tại thôn K, xã T, huyện V về việc trong thôn có khoảng 25ha diện tích đất rừng sản xuất của tập thể quản lý đã chuyển đổi sang trồng cây cao su từ năm 2008 nhưng đến năm 2014 lại cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Giấy CNQSDĐ*) với tổng diện tích 21,8 ha cho hộ bà Nông Thị T, thường trú tại thôn T, xã T, huyện V để ký hợp đồng góp vốn bằng quyền sở hữu đất với Công ty Cổ phần C6 (*Công ty C6*) không đúng theo quy định, gây bức xúc trong nhân dân.

Qua điều tra xác minh đã xác định được những sai phạm như sau:

1. Nguồn gốc đất, quá trình cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng Thị L1 năm 2009

1.1. Vào khoảng những năm 1970, có một số hộ dân từ xã P, huyện H sơ tán về định cư tại thôn K, xã T, huyện V để khai hoang, canh tác làm nương rẫy trồng lúa nương; đến khoảng năm 1994 Nhà nước triển khai tuyên truyền không cho phát rừng làm nương rẫy, một số hộ đã chấp hành không phát cây làm nương rẫy, còn một số hộ dân vẫn canh tác trồng trọt trên đất theo tập quán canh tác nương rẫy được khoảng 01 năm thì bỏ đi, sau đó khoảng 2-3 năm lại quay lại tiếp tục canh tác. Năm 2004, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H (*Sở TN&MT tỉnh*) tiến hành đo đạc lập bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 bằng phương pháp khoanh vẽ hiện trạng kết hợp với bản đồ ảnh vệ tinh để xác định ranh giới phục vụ việc cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống và có thời gian

sử dụng đất ổn định, lâu dài (trong đó có xã T, huyện V). Căn cứ sản phẩm là Bản đồ địa chính xã T do ông Trần Văn T12 - Phó Chủ tịch UBND xã T ký, đóng dấu năm 2005 thì khu vực đất trên gồm 03 thửa đất có tổng diện tích 351.432m² (trong đó: Thửa số 578 có diện tích 192.612m²; thửa 588 có diện tích 77.368m² và thửa 594 có diện tích 81.452m²) là đất chưa giao, chưa cho thuê nên thuộc quản lý của Nhà nước (UBND xã T); đến năm 2008 được rà soát chỉnh lý thì thửa đất số 578 được tách thành các thửa 199, 747, 578 và 737; thửa 588 được giữ nguyên; thửa 594 được thay đổi bằng thửa 739.

Ngày 13/3/2008, ông Đặng Văn K, hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn T, xã T, huyện V có 05 đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ đối với 264.367m² đất rừng sản xuất trong tổng diện tích đất nêu trên, trong đó: Đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ đối với 189.665m² thuộc các thửa đất số 173, 578, 739, 747, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại thôn K, xã T và 74.702m² thuộc thửa đất số 588, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T.

Trong đơn, ông K không kê khai các thông tin về hình thức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất và nguồn gốc sử dụng đất, không có tài liệu liên quan đến việc sử dụng đất ổn định hoặc được nhà nước giao đất kèm theo nhưng ngày 20/7/2008, ông Lưu Văn Đ2 - Cán bộ địa chính và ông Trần Văn T12 - Phó Chủ tịch UBND xã T, huyện V kiểm tra hồ sơ rồi ký, xác nhận trong 05 Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ về nguồn gốc sử dụng đất với nội dung “*Nhà nước giao, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch*” và không thực hiện xác nhận thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 135, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai “*a) Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thẩm tra, xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất; trường hợp người đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì thẩm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; công bố công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong thời gian mười lăm (15) ngày; xem xét các ý kiến đóng góp đối với các trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường*”

Hồ sơ của ông K không kê khai các thông tin về hình thức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất và nguồn gốc sử dụng đất; không có tài liệu liên quan đến việc sử dụng đất ổn định hoặc được nhà nước giao đất kèm theo; UBND xã T không thực hiện xác nhận thời điểm sử dụng đất vào mục đích hiện tại nhưng ngày 07/02/2009, Vũ Văn H3 - Cán bộ thẩm tra và ông Vũ Ngọc H4 - Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V (Văn phòng ĐKQSDĐ) đã thẩm định hồ sơ và ký, xác nhận tại 05 đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ của ông K, bà L1 với nội dung: “*đủ điều kiện cấp Giấy CNQSDĐ*” và không thực hiện trích lục bản đồ địa chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất

đai “b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ; xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ghi ý kiến đối với trường hợp không đủ điều kiện; trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì làm trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính, trích sao hồ sơ địa chính; gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; gửi hồ sơ những trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo trích lục bản đồ địa chính, trích sao hồ sơ địa chính đến Phòng T15”.

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ - CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai: “c) Phòng T15 có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất” thì phải tiến hành kiểm tra hồ sơ, trình UBND huyện cùng cấp Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ nhưng ngày 07/02/2009, ông Vũ Ngọc H4 - Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T15 (Phòng TN&MT huyện) đã ký, xác nhận hồ sơ với nội dung “*đề nghị UBND huyện V1 cấp Giấy CNQSDĐ*” trong khi hồ sơ chưa được UBND xã T xác nhận đầy đủ thông tin, Văn phòng ĐKQSDĐ không trích lục bản đồ địa chính theo quy định. Thông tin trên 05 Giấy CNQSDĐ thì tổng diện tích là 233.335m² đất rừng sản xuất, tờ bản đồ số 2, địa chỉ các thửa đất tại thôn T, xã T. Thực tế vị trí diện tích đất theo Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ và diện tích đất theo 05 Giấy CNQSDĐ cấp cho hộ ông K, bà L1 năm 2009 thuộc thôn K, xã T.

Như vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 181/2004/NĐ - CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, trước khi cấp Giấy CNQSDĐ cho ông K và bà L1 thì diện tích 264.367m² đất rừng sản xuất, tại các thửa đất nêu trên là đất chưa giao, chưa cho thuê do UBND xã T quản lý.

1.2. Liên quan đến diện tích đất nêu trên, ngày 02/6/2008, thôn K, xã T, huyện V tổ chức họp theo định kỳ để đánh giá tình hình sản xuất nông nghiệp, sơ kết 05 tháng đầu năm và thông báo thu ngân sách nhà nước (*thu thuế đất, thuế quốc phòng...*), cuộc họp do ông Thèn Văn C1 - Trưởng thôn chủ trì, ông Chín Văn S1 - làm thư ký ghi Biên bản cuộc họp; ông Trần Văn T12 - Phó Chủ tịch UBND xã T dự chỉ đạo. Trong quá trình họp, ngoài các nội dung họp theo định kỳ còn tổ chức lấy ý kiến của các hộ dân tham dự họp về việc cho ông Đình Xuân H5 (*Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh H, là cháu ruột của ông Đặng Văn K*) mượn đất tại khu vực thôn K để trồng thử nghiệm các loại cây keo, cây mỡ, cây sưa... (*vị trí đất thuộc khu vực giáp ranh giữa xã Đ, huyện B và xã T, huyện V*) do cộng đồng người dân thôn K quản lý. Ngoài ra, còn có sự tham gia của Đặng Ngọc L (*năm 2008 L đang làm kế toán của UBND xã T*). Tại cuộc họp L có đưa ra thông tin “*ông H5 sẽ hỗ trợ gây quỹ thôn số tiền 10 triệu đồng nếu như được mượn đất*”, kết quả biểu quyết 72/86 hộ có mặt đồng ý cho ông H5 mượn đất nhưng chưa thống nhất về diện tích đất cũng như thời gian cho ông H5 mượn đất; người dân

trong thôn không biết, không gặp ông H5 mà chỉ biết mọi việc đều do L trao đổi. Biên bản cuộc họp thôn K nêu trên, sau đó được giao lại cho gia đình L cất giữ. Ngày 08/7/2024, L đã tự nguyện giao nộp bản gốc Biên bản họp thôn K ngày 02/6/2008 cho Cơ quan CSĐT, ngoài ra Luyên khai báo Biên bản họp thôn K ngày 02/6/2008 trên là căn cứ xác định nguồn gốc đất để bố, mẹ đẻ của L là ông Đặng Văn K (đã chết ngày 28/4/2020), bà Hoàng Thị L1 (đã chết ngày 25/2/2015) đề nghị UBND huyện V1 cấp 05 Giấy CNQSDĐ nêu trên. Tuy nhiên Biên bản đã bị sửa và viết thêm một số nội dung: Tại tên mục “II. Bàn về việc cho mượn đất rừng trồng cây” bị sửa thành “II. Bàn về việc cho nhượng đất rừng trồng cây”. Tại dòng thứ 12, mục II. (từ trên xuống) được viết thêm cụm chữ “lâu dài”. Tại dòng thứ 20, mục II. (từ trên xuống) được viết thêm cụm chữ “khoảng 25ha”. Tại dòng thứ 22, mục II. (từ trên xuống) được viết thêm cụm chữ “giấy tờ thủ tục chuyển quyền”; Không xác định được Biên bản do ai sửa.

Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, ông Đinh Xuân H5 khai báo: Năm 2008, ông H5 có nhờ L tìm mua đất hoặc thuê đất hộ để gia đình ông H5 làm trang trại trồng thử nghiệm các loại cây. Khi được L thông báo đã mượn được đất ở khu vực Khu Ô, xã T, ông H5 có đưa cho L 10.000.000 đồng nhưng không biết L sử dụng số tiền trên vào việc gì, vì cùng thời điểm trên ông H5 đã mua được đất ở khu vực thôn K, xã T, huyện V để làm trang trại, trồng cây nên ông H5 không đến và không thực hiện canh tác tại thôn K mà giao lại cho gia đình L sử dụng. Việc L và gia đình sử dụng diện tích đất đã mượn được tại thôn K như thế nào thì ông H5 không nắm được.

2. Nguồn gốc đất, quá trình cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ Nông Thị T năm 2014

Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh H về chương trình phát triển cây cao su trên địa bàn huyện B, huyện V và Kết luận số 153/KL-HU, ngày 18/6/2014 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện V1 về việc cấp Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T để góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Công ty C6. Ngày 03/7/2014, UBND huyện V1 ban hành Quyết định số 2156a/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ đo đạc, chỉnh lý bản đồ, kê khai cấp Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp (Tổ công tác) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T, huyện V do ông Đỗ Tất K1 - Trưởng phòng, Phòng TN&MT huyện làm Tổ trưởng. Với vai trò, trách nhiệm được giao, Đỗ Tất K1 đã thống nhất và giao nhiệm vụ bằng miệng cho các thành viên Tổ công tác thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hàng ngày tại phòng TN&MT huyện, cụ thể:

- Nguyễn Thị P - Phó Trưởng phòng, Phòng TN&MT huyện kiêm Giám đốc Văn phòng ĐKQSDĐ, Tổ phó Tổ công tác: Trục tại văn phòng, chịu trách nhiệm thẩm định, ký duyệt hồ sơ theo chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng ĐKQSDĐ.

- Nguyễn Văn Đ và Phạm Thị Thu T4: Trục tiếp xuống UBND xã T phối hợp với cán bộ địa chính xã và T13 các thôn hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân kê khai, lập hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ theo quy định. Thực hiện nhiệm vụ được

phân công hàng ngày tại Văn phòng ĐKQSDĐ theo quy chế hoạt động của Phòng TN&MT huyện.

- Hoàng Thị P1: Hướng dẫn, thanh toán các chế độ cho các thành viên của Tổ công tác.

- Các thành viên còn lại gồm: Ông Hoàng Đức T7 - Cán bộ văn thư xã T; Bà Nguyễn Thị T1 - Cán bộ địa chính, giao thông xây dựng xã T và T13 các thôn: Cốc Héc, T14, Thủy L7, Khuổi K2 và Khuổi L8 thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của UBND xã T. *(Việc phân công nhiệm vụ như trên, tổ công tác không tổ chức họp, không lập biên bản, không có văn bản thể hiện lưu lại).*

Ngày 25/8/2014, UBND xã T ban hành Quyết định số 67/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng tư vấn với nhiệm vụ: Thực hiện việc xét duyệt hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã theo đúng quy định của pháp luật, Hội đồng gồm 10 thành viên thuộc UBND xã T, do Đặng Ngọc L - Phó Chủ tịch UBND xã làm Chủ tịch Hội đồng; Nguyễn Thị T1 - Cán bộ địa chính, Giao thông xây dựng là Phó Chủ tịch; Các thành viên gồm: ông Hoàng Đức T7 - Cán bộ văn thư; ông Lưu Quốc T8 - Cán bộ Tư pháp hộ tịch; bà Hoàng Thị T9 - Cán bộ Văn phòng UBND xã; ông Trương Ngọc L5 - Chủ tịch MTTQ và T13 các thôn C, T, T, Khuổi K2 và Khuổi L8.

Tuy nhiên Hội đồng không tổ chức họp, không phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Hội đồng xét duyệt hồ sơ; không tổ chức họp lấy ý kiến dân cư mà chỉ có L và T1 thực hiện ký, xác nhận hồ sơ.

Tổng số hồ sơ UBND xã T đã xác nhận chuyển đến Văn phòng ĐKQSDĐ và Phòng TN&MT huyện thẩm định, kiểm tra đề nghị UBND huyện V1 cấp Giấy CNQSDĐ là 153 hồ sơ, trong đó có: 103 hồ sơ đề nghị cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ *(theo quy định không phải họp xét và niêm yết công khai tại xã)* và 50 hồ sơ đề nghị cấp mới *(cấp lần đầu)* Giấy CNQSDĐ phải thực hiện theo đúng văn bản quy định như: Căn cứ vào Điều 70, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 8 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT, ngày 19/04/2014 của Bộ T16 quy định về Hồ sơ địa chính và Điều 100 Luật đất đai thì thành phần tài liệu cần phải có trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cấp mới *(lần đầu)* trong các trường hợp như sau:

- Trường hợp Nhận chuyển nhượng, hồ sơ gồm có: Đơn đề nghị *(Mẫu số 04/ĐK)*; CMTND của người sử dụng đất; Sổ hộ khẩu *(bản photo)*; Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

- Trường hợp Nhận tặng cho, hồ sơ gồm có: Đơn đề nghị *(Mẫu số 04/ĐK)*; CMTND của người sử dụng đất; Sổ hộ khẩu *(bản photo)*; Giấy tờ hợp pháp về tặng cho quyền sử dụng đất;

- Trường hợp Tự khai phá: Đơn đề nghị *(Mẫu số 04/ĐK)*; CMTND của người sử dụng đất; Sổ hộ khẩu *(bản photo)*; Trích lục thửa đất nêu có;

- Trường hợp nhà nước giao: Đơn đề nghị (*Mẫu số 04/ĐK*); CMTND của người sử dụng đất; Sổ hộ khẩu (*bản photo*); Giấy tờ hợp pháp về việc được nhà nước giao đất để sử dụng; Trích lục thửa đất nêu có;

Nếu trong hồ sơ không có các giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất (*Giấy tờ hợp pháp từ việc chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, giao đất....*) thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. Trong 50 hồ sơ đề nghị cấp mới (*cấp lần đầu*) Giấy CNQSDĐ trong đó có 02 hồ sơ đăng ký, cấp mới Giấy CNQSDĐ của hộ Nông Thị T (*chồng là Đặng Ngọc L - Chủ tịch Hội đồng xét duyệt*) đối với 218.104,8m² đất rừng sản xuất thuộc 04 thửa đất số 46, 50, 56 và 60; vị trí thửa đất tại thôn K, xã T, hồ sơ kê khai nguồn gốc đất là từ nhận chuyển nhượng nhưng không có thông tin nhận chuyển nhượng từ ai, từ thời gian nào, không có giấy tờ chuyển nhượng kèm theo.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, với vai trò là Phó Chủ tịch UBND xã T, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T, bị cáo Đặng Ngọc L đã cung cấp thông tin nhờ ông Nguyễn Văn Đ (*Tổ viên Tổ công tác*) viết kê khai hộ 02 Đơn đăng ký, cấp Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*Mẫu số 04a/ĐK*); danh sách các thửa đất của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý (*Mẫu số 04c/ĐK*) và một phần nội dung Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất (*Mẫu số 05/ĐK*) đối với 04 thửa đất số 46, 50, 56 và 60 cho vợ là Nông Thị T đứng tên. Sau khi viết kê khai hồ sơ hộ Luyến xong, Nguyễn Văn Đ đã chuyển hồ sơ lại cho L để hoàn thiện các thủ tục về xác nhận hồ sơ theo chức năng nhiệm vụ của UBND xã T. Đơn do L ký tên "*Tuyệt*" và viết họ tên "*Nông Thị T*" tại mục "*Người viết đơn*" và viết thông tin "*họ tên*" các hộ dân cần lấy ý kiến tại phiếu *Mẫu số 05/ĐK*. Nguồn gốc đất ghi trong hồ sơ là từ "*nhận chuyển nhượng*" nhưng không có văn bản hoặc Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất kèm theo hồ sơ.

Ngày 06 và ngày 07/8/2014 Nguyễn Thị T1 - Cán bộ địa chính xã T thực hiện ký, xác nhận đối với 153 hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của các hộ gia đình, cá nhân tại UBND xã T (*trong đó có 02 hồ sơ của hộ Nông Thị T*). Đối với 02 hồ sơ của hộ Nông Thị T, T1 thực hiện xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất là từ "*nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" nhưng thực tế T1 không nắm được vị trí thửa đất ở đâu và không xác nhận thời điểm sử dụng đất, không xác minh nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất và sự phù hợp với quy hoạch, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: "*a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch*". Sau đó, L thực hiện ký xác nhận đối 153 hồ sơ với tư cách là Phó Chủ tịch UBND xã T (*bao gồm 02 hồ sơ của hộ Nông Thị T*).

02 hồ sơ của hộ Nông Thị T không có giấy tờ thể hiện nguồn gốc đất (Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, giấy tờ thể hiện được Nhà nước giao sử dụng đất...) và UBND xã T không xác nhận thời điểm sử dụng đất nhưng ngày 29/9/2014, Phạm Thị Thu T4 - Cán bộ phòng TN&MT huyện đã trực tiếp thẩm định hồ sơ và ký, xác nhận tại 02 hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của hộ Nông Thị T với nội dung “**Đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận**”, không kiểm tra lại tài liệu liên quan đến nguồn gốc đất có trong hồ sơ, không thực hiện trích lục bản đồ địa chính theo quy định tại khoản 3 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai “3. Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);

c) Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;

d) Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào đơn đăng ký;

đ) Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì gửi phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đó. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý nhà nước đối với tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng Đ3;

e) Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có);

g) Trường hợp người sử dụng đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp không thuộc đối tượng phải nộp nghĩa vụ tài chính

Thảo tin tưởng không xem xét kỹ hồ sơ mà chỉ căn cứ vào xác nhận của UBND xã ở dưới, Phiếu lấy ý kiến khi dân cư nên xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ. Sau khi thẩm định xong, toàn bộ 153 hồ sơ được chuyển cho bà

Nguyễn Thị P - Giám đốc Văn phòng ĐKQSDĐ để ký xác nhận; sau đó thực hiện đóng dấu của Văn phòng ĐKQSDĐ rồi chuyển đến Phòng TN&MT huyện để kiểm tra, trình UBND huyện V1 ban hành Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ. Sau khi nhận hồ sơ do Văn phòng ĐKQSDĐ chuyển đến, theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: “4. Cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Trường hợp thuê đất thì trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Văn phòng đăng ký đất đai.

5. Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà nay có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận; Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm g khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Phòng TN&MT huyện có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình UBND huyện ký Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ nhưng thực tế Đỗ Tất K1 chỉ kiểm tra một số hồ sơ trong tổng số 153 hồ sơ thì thấy đầy đủ thành phần theo quy định nên đã không kiểm tra đối với các hồ sơ còn lại và chỉ căn cứ vào xác nhận của UBND xã T, kết quả thẩm định hồ sơ của Văn phòng ĐKQSDĐ thực hiện ký ban hành Tờ trình số 240/TTr-TN&MT, ngày 03/11/2014, ký nháy trên dự thảo Quyết định và phôi Giấy CNQSDĐ trình ông Lưu Bá Đ1 - Phó Chủ tịch UBND huyện V1 ký quyết định cấp Giấy CNQSDĐ đất đối với 153 hồ sơ (Trong đó có 02 hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ Nông Thị T, số BQ888251 và số BQ888285).

* Trước khi UBND huyện V1 cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Nông Thị T đối với diện tích đất nêu trên, ngày 29/8/2014, có 11 hộ dân sinh sống tại đội II và đội IV thuộc thôn K, xã T, huyện V có đơn gửi đến UBND xã T về việc đất do cha ông khai hoang, sử dụng từ năm 1978 nhưng đến ngày 20/8/2014 phát hiện số đất trên có 01 thửa đứng tên bà Nông Thị T, 01 thửa đứng tên ông Thèn Văn C1 và 01 thửa do UBND xã T quản lý là không đúng với thực tế. Do UBND xã T giải quyết không dứt điểm nội dung kiến nghị của các hộ dân nên hộ bà Nông Thị T vẫn được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 5/11/2014. Ngày 18/11/2019, các hộ dân trên tiếp tục gửi đơn kiến nghị đến UBND xã T; Kết quả thỏa thuận giữa các hộ dân và hộ Nông Thị T thống nhất: Gia đình Đặng Ngọc L và Nông Thị T đồng ý nhượng lại 34.728m² đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 6 cho các hộ dân có đơn nhưng đến nay số diện tích đất trên chưa được tách khỏi Giấy CNQSDĐ của hộ Nông Thị Tuyết .

* Quá trình làm việc, tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H, Nông Thị T (*người được cấp Giấy CNQSDĐ*) khai nhận: Nguồn gốc diện tích đất rừng sản xuất hộ bà T được cấp Giấy CNQSDĐ năm 2014 một phần nằm trong diện tích đất bố mẹ chồng bà T (*ông K, bà L1*) đã được cấp Giấy CNQSDĐ năm 2009 vì bà T được trồng cây tại khu vực đất được cấp, phần đất còn lại bà T không biết có nguồn gốc từ đâu vì việc lập hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ đối với 218.104,8 m² do chồng bà T là Đặng Ngọc L thực hiện.

***Kết quả xác minh tại Công ty C6**

Từ năm 2008 đến năm 2015, Công ty C6 không thực hiện ký kết Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với hộ gia đình ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1.

Ngày 08/4/2015, Công ty C6 thực hiện ký kết Hợp đồng số 124/HĐGD với hộ Nông Thị T về việc góp quyền sử dụng 220.803,8m² đất rừng sản xuất tại 02 Giấy CNQSDĐ số BQ888251 và BQ888285 để hợp tác trồng cây cao su, thời hạn là 30 năm; theo thỏa thuận bên góp đất được hưởng 10% giá trị sản phẩm mủ cao su tươi khi cây cao su già được thanh lý thì các hộ gia đình được hưởng 10% từ vườn gỗ cây cao su sau thuế.

Tổng số tiền Công ty C6 đã chi trả cho hộ Nông Thị T từ năm 2019 đến năm 2022 là 117.840.490 đồng.

Ngày 27/5/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang nhận được Công văn số 64 của Công ty Cổ phần C6 xin đính chính lại số tiền hộ gia đình Nông Thị T đã nhận từ năm 2019 đến 2022 là **113.628.796 đồng**

Ngày 27/5/2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang nhận được đơn của bà Nông Thị T xác nhận đã nhận được số tiền **113.628.796 đồng** (*Năm 2019: 14.716.182đ; Năm 2020: 21.541.663đ; Năm 2021: 33.169.630đ; Năm 2022: 44.201.321đ*); Ngày 03/02/2024, bà Nông Thị T cùng chồng là Đặng Ngọc L đến trụ sở đề nghị Công ty C6 giữ hộ số tiền là **104.500.000 đồng** với lý do đang tranh chấp đất giữa các hộ dân chưa giải quyết xong nên tạm thời giao lại số tiền trên để Công ty cao su giữ hộ. Nhận thấy số tiền trên có liên quan đến tin báo về tội phạm do Cơ quan CSĐT đang giải quyết nên ngày 19/7/2024 Công ty C6 đã tự nguyện nộp số tiền trên (*là một phần trong tổng số tiền hộ Nông Thị T đã được hưởng từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất*) vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan CSĐT đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả định giá tài sản

Ngày 29/6/2024, Cơ quan CSĐT đã ban hành văn bản yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Hà Giang định giá đối với diện tích đất rừng sản xuất đã cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng L1 vào năm 2009 và cấp cho hộ Nông Thị T vào năm 2014. Ngày 19/7/2024, Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Hà Giang ban hành Kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐDGTS, ngày 19/7/2024, kết luận như sau:

- Tổng diện tích **264.367m²** đất rừng sản xuất tại thời điểm ngày 05/3/2009 theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2009 quy định tại Quyết định số 4476/2008/QĐ-UBND, ngày 29/12/2008 của UBND tỉnh H, có giá trị là: **1.189.651.500 đồng**.

- Tổng diện tích **218.104,8m²** đất rừng sản xuất tại thời điểm ngày 05/11/2014, theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2014 quy định tại Quyết định số 2978/2014/QĐ-UBND, ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh H, có giá trị là: **1.526.733.600 đồng**.

4. Kết quả Trưng cầu giám định; Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu; Xử lý vật chứng

4.1. Kết quả Trưng cầu giám định

Ngày 04/6/2024, Cơ quan CSĐT đã tiến hành trưng cầu Sở TN&MT tỉnh giám định việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng Thị L1 năm 2009 và hộ Nông Thị T năm 2014. Ngày 16/8/2024, Sở TN&MT tỉnh ban hành kết luận giám định, kết luận:

- Việc đăng ký kê khai và cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1 vào năm 2009 là không đúng quy định của pháp luật, được quy định tại khoản 2 Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Nguồn gốc diện tích đất trước khi cấp cho hộ ông K, bà L1 là đất của Nhà nước do UBND xã T quản lý. Trách nhiệm thuộc về người sử dụng đất, UBND xã T, Văn phòng ĐKQSDĐ, Phòng TN&MT huyện, UBND huyện V1 và các cá nhân khác có liên quan.

- Việc đăng ký kê khai và cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Nông Thị T năm 2014 là không đúng quy định của pháp luật, được quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Nguồn gốc diện tích đất trước khi cấp cho hộ bà T có **126.976,1m²** là đất của Nhà nước và **82.997m²** nằm trong diện tích đất đã cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông K, vợ là bà L1; **2.246,5m²** đất của hộ ông Trịnh Văn M (*Trần Đức M1*) và **5.885,2m²** đất của hộ bà Trần Thị H6. Trách nhiệm thuộc về người sử dụng đất, UBND xã T, Văn phòng ĐKQSDĐ, Phòng TN&MT huyện, UBND huyện V1 và các cá nhân khác có liên quan.

Xác định giá trị thiệt hại xảy ra: Các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1, Phạm Thị Thu T4 đã thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao cấp đất cho hộ bà Nông Thị T không đúng quy định có giá trị: 1.526.733.600 đồng. Theo kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự, Cơ quan điều tra đã kết luận trong tổng diện tích 218.104,8m² đất rừng sản xuất đã cấp không đúng quy định cho hộ Nông Thị T năm 2014, có 82.997m² chồng lấn vào diện tích đất đã cấp không đúng quy định cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng Thị L1 năm 2009, do đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các sai phạm trong việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông K, bà L1 năm 2009 nên áp dụng cho các bị cáo có liên quan đến sai phạm trong cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ Nông Thị T năm 2014, không xác định, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với diện tích 82.997m² đất đã cấp chồng lấn, gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước có giá trị là 580.979.000 đồng. Như

vậy diện tích còn lại 135.107,8 m² xem xét trách nhiệm hình sự có giá trị là: 945.754.600 đồng.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo L tác động để vợ nộp thay số tiền khắc phục hậu quả là 100.000.000 đồng; bị cáo T1 nộp số tiền 80.000.000 đồng; bị cáo T4 nộp số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo L cùng vợ đã giao nộp số tiền 104.500.000 đồng hưởng lợi do Công ty C6 chi trả từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Từ căn cứ trên, Cáo trạng số 26/CT-VKSHG-P1, ngày 28/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang (nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang) đã truy tố các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1 về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015; bị cáo Phạm Thị Thu T4 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên toà, các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1 và Phạm Thị Thu T4 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, lời khai của người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, lời khai những người làm chứng có trong hồ sơ vụ án; phù hợp với Kết luận giám định, Kết luận định giá tài sản và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện theo pháp luật cho bị hại trình bày: Nhất trí với kết luận của Cơ quan Cảnh sát điều tra và nội dung bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nông Thị T trình bày: Bà nhất trí với Kết luận giám định ngày 16/8/2024 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh H về việc xác định diện tích đất trước khi cấp cho hộ gia đình nhà bà có nguồn gốc phần lớn do UBND xã T quản lý, một phần nằm trong diện tích đất đã cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông K, bà L1; một phần đất của hộ ông Trịnh Văn M, một phần đất của hộ bà Trần Thị H6. Toàn bộ diện tích gần 22ha đất đã cấp cho gia đình bà vào năm 2014 là không có căn cứ, bà nhất trí việc Nhà nước thu hồi các Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ gia đình bà. Đối với số tiền 113.628.796 đồng gia đình bà được hưởng lợi từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất, được Công ty C6 chi trả, ngày 03/02/2024, bà cùng bị cáo Đặng Ngọc L đã nộp lại số tiền là 104.500.000 đồng, nay bà mong muốn được nộp khoản tiền còn lại là 9.128.796 đồng để khắc phục hậu quả.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo Phạm Thị Thu T4 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về hình phạt:

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đặng Ngọc L từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 20/9/2024;

Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo Đặng Ngọc L đảm nhiệm chức vụ liên quan đến quản lý, lãnh đạo; các công việc liên quan đến quản lý đất đai với thời hạn từ 01 đến 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 từ 20 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 40 đến 48 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, giao bị cáo cho UBND xã V1, tỉnh Tuyên Quang và gia đình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự; cấm bị cáo Nguyễn Thị T1 đảm nhiệm các công việc liên quan đến quản lý đất đai với thời hạn từ 01 năm đến 02 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị Thu T4 từ 18 đến 22 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 44 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, giao bị cáo cho UBND xã V1, tỉnh Tuyên Quang và gia đình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 360 Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo Phạm Thị Thu T4 đảm nhiệm các công việc liên quan đến quản lý đất đai với thời hạn từ 01 năm đến 02 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

* Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước các khoản tiền các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã nộp khắc phục hậu quả, tổng cộng là 390.000.000 đồng (gia đình bị cáo L nộp 100.000.000 đồng; bị cáo T1 nộp 80.000.000 đồng; bị cáo T4 nộp 60.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P nộp 150.000.000 đồng).

- Giao cho UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang tạm quản lý số tiền 113.628.796 đồng hộ bà Nông Thị T được hưởng lợi từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất, được Công ty C6 chi trả đối với diện tích đất 218.104,8m² đã có sai phạm trong việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nông Thị Tuyết . Ngày 03/02/2024, bà Nông Thị T cùng chồng là Đặng Ngọc L nộp lại số tiền là 104.500.000 đồng, bà T có trách nhiệm nộp tiếp số tiền còn thiếu là 9.128.796 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, để giao cho UBND xã L. UBND xã L có trách nhiệm chi trả khoản tiền hoa lợi nói trên cho các hộ dân có liên quan đến diện tích đất 218.104,8m² đã có sai phạm trong việc cấp cho hộ bà Nông Thị Tuyết . Sau khi thực hiện chi trả xong, số tiền còn lại được xác định là nguồn thu ngân sách của UBND xã L.

- Trả lại cho bị cáo Đặng Ngọc L: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Realme màu đen, đã qua sử dụng, lắp sim số: 0968661970 và 0852823999;

- Đối với vật chứng là các Giấy CNQSDĐ đã chuyển Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, đề nghị lưu hồ sơ vụ án theo quy định.

* Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

* Đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị UBND xã L:

- Thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cấp không đúng quy định cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng Thị L1 năm 2009 và hộ Nông Thị T năm 2014; cấp lại cho các hộ gia đình, cá nhân (nếu họ có yêu cầu) sau khi xác định có đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quản lý diện tích đất của Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

- Kiểm tra kết quả rà soát đối với việc cấp các Giấy CNQSDĐ đã cấp năm 2009 và năm 2014 còn lại (*ngoài Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ Đặng Văn K, Hoàng Thị L1 năm 2009 và hộ Nông Thị T năm 2014*) liên quan đến dự án trồng cây cao su tại thôn K, xã T, huyện V, nếu phát hiện có sai phạm đề nghị xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phần tranh luận, Luật sư Bùi Văn L4 bào chữa cho bị cáo Đặng Ngọc L có quan điểm: Nhất trí với tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo L. Tuy nhiên, chưa có đủ căn cứ xác định diện tích đất 10,9 ha trong tổng số diện tích đất đã cấp cho gia đình bị cáo L có phải do UBND xã T quản lý hay không. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để xác minh làm rõ diện tích đất này có thuộc quyền quản lý của UBND xã T hay không. Nếu diện tích đất này không phải do UBND xã T quản lý thì thiệt hại xảy ra do hành vi phạm tội của bị cáo L và đồng phạm được xác định là dưới 200 triệu đồng, thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự, có khung hình phạt từ 01 đến 05 năm tù. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Nghị quyết số: 03/2020/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao để cân nhắc, xem xét cho bị cáo được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 59 Bộ luật hình sự. Nếu không miễn trách nhiệm hình sự thì có thể áp dụng khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo L mức hình phạt tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam; hoặc áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật hình sự để quyết định mức hình phạt từ 12 đến 18 tháng tù cho hưởng án treo. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng và án phí: Nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên.

Khi bổ sung lời bào chữa, bị cáo L đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án, không cần thiết phải tạm ngừng phiên toà để xác minh theo ý kiến của Luật sư; bị cáo cũng xác định diện tích 10,9 ha rừng gia đình bị cáo chỉ được giao khoán nuôi tái sinh kết hợp trồng cây phủ xanh đất trống, đòi trực theo dự án 661 chứ không phải căn cứ để giao đất cũng như chứng minh về nguồn gốc sử dụng

đất ổn định, lâu dài. Bị cáo nhất trí với Kết luận giám định ngày 16/8/2024 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh H về việc xác định nguồn gốc diện tích đất trước khi cấp cho hộ bà T có 126.976,1m² là đất của Nhà nước và 82.997m² nằm trong diện tích đất đã cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông K, vợ là bà L1; 2.246,5m² đất của hộ ông Trịnh Văn M và 5.885,2m² đất của hộ bà Trần Thị H6. Bị cáo nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên, chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

Các bị cáo Nguyễn Thị T1, Phạm Thị Thu T4, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên, không có ý kiến tranh luận. Khi nói lời sau cùng, cả ba bị cáo đều nhận thức rõ sai phạm của mình, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có ý kiến hoặc khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử xác định bà Nguyễn Thị P là người làm chứng, tuy nhiên xét việc xác nhận điều kiện cấp GCNQSDĐ cũng có lỗi vô ý do quá tin của bà P. Mặc dù là nguyên nhân gián tiếp gây ra thiệt hại, không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng bà P cũng có trách nhiệm trong việc khắc phục hậu quả nên Hội đồng xét xử quyết định đưa bà P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[3] Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại Trịnh Văn M2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Thị P và một số người làm chứng; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo, người bào chữa, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án; xét thấy những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của họ không bị ảnh hưởng đến quá trình xét xử. Căn cứ các Điều 292; 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định tiếp tục tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1, Phạm Thị Thu T4 đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với chức năng, nhiệm vụ công tác được giao vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác; hoặc thiếu trách nhiệm công vụ gây hậu quả nghiêm trọng là vi phạm pháp luật hình sự, xâm phạm đến khách thể được luật hình sự bảo vệ. Tuy nhiên, trong năm 2014, thực hiện chủ trương của UBND tỉnh H về chương trình phát triển cây cao su trên địa bàn huyện B, huyện V và Kết luận số 153/KL-HU, ngày 18/6/2014 của Ban Thường vụ Huyện ủy huyện V1 về việc cấp Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T để góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Công ty C6, các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1 đã thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao; bị cáo Phạm Thị Thu T4 thiếu trách nhiệm dẫn đến việc cấp đất cho hộ bà Nông Thị T không đúng quy định, xác định giá trị thiệt hại là: 1.526.733.600 đồng. Theo kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự, Cơ quan điều tra đã kết luận trong tổng diện tích 218.104,8m² đất rừng sản xuất đã cấp không đúng quy định cho hộ Nông Thị T năm 2014 có 82.997m² chồng lấn vào diện tích đất đã cấp không đúng quy định cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng Thị L1 năm 2009, do đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các sai phạm trong việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông K, bà L1 năm 2009 nên áp dụng cho các bị cáo có liên quan đến sai phạm trong cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ Nông Thị T năm 2014, không xác định, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với diện tích 82.997m² đất đã cấp chồng lấn, gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước có giá trị là 580.979.000 đồng. Như vậy diện tích còn lại 135.107,8 m², xác định giá trị thiệt hại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo là 945.754.600 đồng. Hành vi sai phạm của các bị cáo cụ thể như sau:

[5] Đối với Đặng Ngọc L: Năm 2014, L là Phó Chủ tịch UBND xã T, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T để góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Công ty C6. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, L đã thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, không tổ chức họp, không phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Hội đồng xét duyệt hồ sơ; không tổ chức họp lấy ý kiến dân cư. Bản thân L biết và nhận thức rõ gia đình L không được Nhà nước giao đất, không có thời gian sử dụng đất ổn định, không được nhận chuyển nhượng, không được nhận tặng cho quyền sử dụng đất, không thuộc đối tượng được cấp Giấy CNQSDĐ nhưng vì vụ lợi đã lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao trong quá trình xét duyệt hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T, bị cáo đã cung cấp thông tin nhờ Nguyễn Văn Đ viết hộ hồ sơ Đơn đăng ký, cấp Giấy CNQSDĐ mang tên Nông Thị T (vợ L), sau đó L ký tên “Tuyết” và viết họ tên “Nông Thị T” tại mục “Người viết đơn” và bảo Nguyễn Thị T1 (cán bộ địa chính xã, Phó chủ tịch Hội đồng xét duyệt hồ sơ) ký xác nhận vào 02 Đơn đăng ký, cấp Giấy CNQSDĐ cho bà T. Sau đó bị cáo ký, xác nhận tại Đơn đăng ký, cấp Giấy CNQSDĐ và Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư với tư cách là Phó Chủ tịch UBND xã T để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ đối với 218.104,8 m² đất rừng sản xuất cho Nông Thị T không đúng quy định, bị cáo L phải chịu trách nhiệm với diện tích 135.107,8

m², gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước có giá trị là: 945.754.600 đồng; sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ, từ năm 2019 đến năm 2022 gia đình L đã được hưởng lợi số tiền 113.628.796 đồng từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Công ty C6. Hành vi của Đặng Ngọc L đã phạm vào tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015.

[6] Đối với Nguyễn Thị T1: Năm 2014, T1 là Cán bộ địa chính, Giao thông xây dựng tại xã T, huyện V. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh về chương trình phát triển cây cao su đến năm 2015 và Kết luận số 153-KL/HU của Ban Thường vụ Huyện ủy Vị Xuyên về việc cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T để góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Công ty C6. Ngày 25/8/2014, UBND xã T ban hành Quyết định số 67/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt hồ sơ, trong đó bị cáo được phân công làm Phó Chủ tịch Hội đồng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bị cáo đã thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, cụ thể: Ngày 06 và ngày 07/8/2014, mặc dù đang trong thời gian nghỉ thai sản nhưng vì nể nang đối với Đặng Ngọc L là Phó Chủ tịch UBND xã T, lãnh đạo trực tiếp phụ trách lĩnh vực địa chính, giao thông xây dựng trên địa bàn xã và là Chủ tịch Hội đồng xét duyệt hồ sơ nhờ tạo điều kiện xét duyệt hộ Nông Thị T, T1 đã thực hiện ký, xác nhận 02 hồ sơ Đăng ký, cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Nông Thị T (*là vợ của L*) về nguồn gốc sử dụng đất từ “*nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” nhưng trong hồ sơ không có giấy tờ chuyển nhượng kèm theo; không thực hiện xác nhận thời điểm sử dụng đất, xác minh nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất và sự phù hợp với quy hoạch; không nắm được thực tế nguồn gốc đất hộ bà T đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ là từ đâu dẫn đến việc cấp Giấy CNQSDĐ không đúng quy định đối với 218.104,8m² đất rừng sản xuất cho bà Nông Thị Tuyết. Bị cáo T1 phải chịu trách nhiệm với diện tích 135.107,8 m², gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước có giá trị là: 945.754.600 đồng. Hành vi của Nguyễn Thị T1 đã phạm vào tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015.

[7] Đối với Phạm Thị Thu T4: Thảo công tác tại Phòng TN&MT huyện V từ tháng 5/2008, đến năm 2014 được giao nhiệm vụ làm công tác môi trường, lưu trữ hồ sơ và thẩm định hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ đồng loạt. Trong việc cấp Giấy CNQSDĐ cho người dân trên địa bàn xã T để góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Công ty C6 năm 2014, T4 được giao nhiệm vụ trực tiếp phối hợp với UBND xã T hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân kê khai hồ sơ; đồng thời trực tiếp kiểm tra, thẩm định hồ sơ và xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy CNQSDĐ (50 hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ lần đầu), sau đó hồ sơ được chuyển lên trình Giám đốc Văn phòng ĐKQSDĐ ký xác nhận chuyển đến Phòng TN&MT huyện kiểm tra và trình UBND huyện ký quyết định cấp Giấy CNQSDĐ cho Nông Thị Tuyết. 02 hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của Nông Thị Tuyết kê khai nguồn gốc đất từ nhận chuyển nhượng nhưng không có thông tin về người chuyển nhượng, thời gian chuyển nhượng, không có tài liệu chuyển nhượng, nhưng quá trình thẩm định T4 đã không thông báo để UBND xã thực hiện việc kiểm tra, xác minh để xác nhận

lại về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; cũng không báo cáo với lãnh đạo Văn phòng ĐKQSDĐ và Phòng TN&MT huyện, mà chỉ căn cứ vào khoản 1 Điều 101 của Luật đất đai quy định: *“Khi không có đủ các giấy tờ thể hiện nguồn gốc đất sẽ dựa vào xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất xác nhận chủ đất là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp”*. Mặc dù trong hồ sơ đều có Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư có chữ ký xác nhận của Đặng Ngọc L - Phó Chủ tịch UBND xã T và đóng dấu xác nhận của UBND xã; tuy nhiên, trên các Phiếu không có thông tin về nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng từ ai, thời điểm nhận chuyển nhượng nhưng T4 đã dựa vào Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư có ghi: *“Thời điểm bắt đầu sử dụng vào mục đích đăng ký, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: năm 2005”* làm căn cứ xác định nguồn gốc đất và xác nhận vào mục III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI là *“đủ điều kiện cấp GCN”* và ký tên vào mục *“Người kiểm tra”* trong Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ; sau đó lãnh đạo ký xác nhận hoàn thiện hồ sơ trình UBND huyện V1 ký Quyết định cấp Giấy CNQSD không đúng quy định **218.104,8m²** đất rừng sản xuất, gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước và người dân. Hành vi không làm hết trách nhiệm của người được giao thẩm định hồ sơ, xác nhận nội dung *“đủ điều kiện cấp GCN”* trong khi hồ sơ còn thiếu tài liệu hoặc mâu thuẫn nhau được xác định là lỗi vô ý, nhưng là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà T không đúng quy định, gây hậu quả nghiêm trọng, thiệt hại đến tài sản của Nhà nước có giá trị là: 945.754.600 đồng. Hành vi của Phạm Thị Thu T4 đã phạm vào tội *“Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”* theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015.

[8] Trong vụ án này, đối với tội *“Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”*, do các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1 cùng cố ý thực hiện tội phạm nên thuộc trường hợp đồng phạm theo Điều 17 Bộ luật hình sự; cần áp dụng Điều 58 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo. Bị cáo L là người chủ mưu, khởi xướng, vì vụ lợi mà chỉ đạo bị cáo T1 thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo giữ vai trò chính. Bị cáo T1 là người giúp sức, thực hiện không vì động cơ vụ lợi cho cá nhân mình mà vì động cơ cá nhân khác (*vì cả nề mà thực hiện theo sự chỉ đạo của cấp trên*) nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự thấp hơn bị cáo L.

[9] Đối với tội *“Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”*, bị cáo T4 là người phạm tội độc lập, không có đồng phạm.

[10] Về nhân thân: Các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nhiều thành tích trong công tác.

[11] Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

[12] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra vụ án (các bị cáo đều nộp lại các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ liên quan đến sai phạm; các sổ hợp...); có ý thức khắc phục hậu quả bằng việc nộp lại các khoản tiền: bị cáo L đã uỷ quyền cho gia đình nộp số tiền 100.000.000 đồng; bị cáo T1 tự nguyện nộp số tiền

80.000.000.000 đồng; bị cáo T4 tự nguyện nộp số tiền 60.000.000 đồng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo L trong quá trình công tác nhiều năm đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng và nhiều Giấy khen; bị cáo có bố đẻ là ông Đặng Văn K được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất; bố vợ là ông Nông Văn S2 được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, Huy chương vì sự nghiệp phát triển tỉnh Hà Giang và nhiều Giấy khen, Bằng khen trong quá trình công tác. Bị cáo T1 trong quá trình công tác được tặng nhiều giấy khen, có nhiều đóng góp cho xã hội (chứng nhận từ thiện, công đức); có bố chồng là ông Trần Quốc V được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba; Chủ tịch Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam tặng Huy chương Chiến sỹ giải phóng; ông V bị nhiễm chất độc hoá học trực tiếp; mẹ đẻ bị cáo là bà Lê Thị L2 được tặng Huy chương “Vì sự nghiệp giáo dục”, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh H. Bị cáo T4 và chồng bị cáo là ông Nguyễn Xuân T5 trong quá trình công tác nhiều năm đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, được tặng thưởng nhiều giấy khen. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[13] Các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố, xét xử.

[14] Căn cứ vào nhân thân của các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trên cơ sở cân nhắc đầy đủ và toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo, vai trò của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Cần cách ly bị cáo Đặng Ngọc L ra khỏi đời sống xã hội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định, như mức hình phạt Kiểm sát viên đề nghị, có như vậy mới có tác dụng răn đe riêng và phòng ngừa chung.

[15] Đối với bị cáo Nguyễn Thị T1 là đồng phạm giữ vai trò thứ hai trong vụ án, tuy nhiên, bị cáo là người giúp sức và có quan hệ lệ thuộc (cấp dưới đối với cấp trên, chấp hành nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp trên), không ý thức được đầy đủ hành vi phạm tội của mình, không vì động cơ vụ lợi, không được hưởng lợi; đã tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần có hiệu quả vào việc điều tra, xử lý tội phạm. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các nguyên tắc xử lý đối với tội phạm về chức vụ theo tinh thần Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP đề cho bị cáo được hưởng khoan hồng. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật hình sự để cho bị cáo T1 được hưởng án treo.

[16] Đối với bị cáo Phạm Thị Thu T4, tuy bị cáo phạm tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng nhưng xét theo chuỗi hành vi thì bị cáo là người có vai trò tiếp theo trong việc cấp GCNQSDĐ không đúng cho hộ bà Nông Thị T, gây thiệt hại cho Nhà nước. Bị cáo phạm tội với lỗi vô ý, không ý thức được đầy đủ

hành vi phạm tội của mình, không vì động cơ vụ lợi, không được hưởng lợi. Hơn nữa, bị cáo cũng chỉ thực hiện một khâu kiểm duyệt hồ sơ trước khi trình lãnh đạo Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, việc không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù cũng không gây ảnh hưởng xấu tới công cuộc phòng chống tội phạm. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận lời thỉnh cầu của bị cáo về việc áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự, quyết định cho bị cáo hưởng án treo, ấn định một khoảng thời gian thử thách đối với bị cáo; giao bị cáo về chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[17] Ngoài ra, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 356; khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự, quyết định hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm làm công việc đối với các bị cáo, theo mức đề nghị của Kiểm sát viên.

[18] Về biện pháp tư pháp: Thiệt hại xảy ra liên quan đến lợi ích của Nhà nước nên các khoản tiền các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã nộp khắc phục hậu quả là 390.000.000 đồng (trong đó: bị cáo L 100.000.000 đồng; bị cáo T1 80.000.000 đồng; bị cáo T4 60.000.000 đồng; bà P 150.000.000 đồng) được áp dụng biện pháp tư pháp theo Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự để tuyên thu sung quỹ Nhà nước.

[19] Đối với khoản tiền 113.628.796 đồng gia đình bị cáo L đã được hưởng lợi số tiền từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất, được Công ty C6 chi trả (năm 2019: 14.716.182 đồng; năm 2020: 21.541.663 đồng; năm 2021: 33.169.630 đồng; năm 2022: 44.201.321 đồng). Ngày 03/02/2024, bà Nông Thị T cùng chồng là Đặng Ngọc L nộp lại số tiền là 104.500.000 đồng, bà T có trách nhiệm nộp tiếp số tiền còn thiếu là 9.128.796 đồng. Xác định đây là khoản hoa lợi mà chủ thể quản lý (UBND xã T, nay là xã L) hoặc chủ thể sử dụng đất hợp pháp đối với quyền sử dụng đất (hộ gia đình ông Trịnh Văn M, hộ gia đình bà Trần Thị H6 (đã chuyển quyền sử dụng cho con trai là ông Hà Tiến N), hoặc các hộ dân khác (nếu họ có đủ căn cứ) được hưởng. Việc xác định chi tiết người quản lý hoặc người sử dụng đất, diện tích cụ thể đất phải do cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền sau khi thực hiện việc cấp GCNQSDĐ hợp pháp; hoặc do Tòa án xác định bằng bản án, quyết định dân sự có hiệu lực pháp luật (nếu có tranh chấp). Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Hội đồng xét xử quyết định giao khoản tiền này cho UBND xã T (cũ), nay là UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang tạm quản lý để chi trả cho cho các hộ dân có liên quan đến diện tích đất 218.104,8m² đã có sai phạm trong việc cấp cho hộ bà Nông Thị Tuyết . Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu đã thực hiện chi trả xong hoặc không còn chủ thể yêu cầu chi trả khoản tiền hoa lợi nói trên, số tiền còn lại được xác định là nguồn thu ngân sách xã hưởng 100% của UBND xã L.

[20] Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, trả lại cho bị cáo Đặng Ngọc L: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Realme màu đen, đã qua sử dụng, lắp sim số: 0968661970 và 0852823999, vì không liên quan đến hành vi phạm tội.

[21] Đối với 02 Giấy CNQSDĐ (số BQ 888251; số BQ 888285) cấp cho hộ bà Nông Thị T; 05 Giấy CNQSDĐ [số A0747378 (01 bản bìa màu trắng, 01 bản bìa màu đỏ); số A0747379 (01 bản bìa màu trắng, 01 bản bìa màu đỏ); số A0747380; số A0747381; số A0747382 (01 bản bìa màu trắng, 01 bản bìa màu đỏ)] cấp cho hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, là vật chứng vụ án, có giá trị chứng minh tội phạm, do Cơ quan điều tra thu thập theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự, có giá trị là tài liệu để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm căn cứ thu hồi, cấp lại GCNQSDĐ cho người sử dụng đất hợp pháp sau này. Nay Viện kiểm sát đã ra quyết định chuyển sang cơ quan thi hành án dân sự. Xét thấy, vật chứng trên cần được lưu giữ trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang có văn bản đề nghị Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang chuyển lại các GCNQSDĐ nói trên để làm thủ tục lưu hồ sơ vụ án theo quy định.

[22] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[23] Từ những nhận định nêu trên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang (cũ) nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1 về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Phạm Thị Thu T4 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Phát biểu luận tội và đề nghị về tội danh, áp dụng điều luật, hình phạt, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí đối với các bị cáo của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[24] Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Đặng Ngọc L về việc xử lý bị cáo theo khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự, từ đó quyết định mức hình phạt bằng thời gian bị cáo đã bị tam giam; hoặc cho bị cáo được hưởng án treo; hoặc miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo, bởi lẽ các ý kiến Luật sư đưa ra là không có cơ sở, không đánh giá đúng vai trò của bị cáo trong vụ án, không phản ánh đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo.

[25] Trong vụ án này có các tổ chức, cá nhân liên quan đến vụ án như sau:

[26] Đối với bà Nguyễn Thị P, năm 2014 là Giám đốc Văn phòng ĐKQSDĐ (thuộc Phòng TN&MT huyện T15) chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Văn phòng theo quy định của pháp luật. Đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T năm 2014, bà P là Tổ phó Tổ công tác nhưng không được phân công nhiệm vụ trực tiếp xuống xã để hướng dẫn người dân kê khai hồ sơ mà chỉ trực tại Văn phòng để xử lý công việc hàng ngày. Quá trình xác nhận về điều kiện cấp GCNQSDĐ, Nguyễn Thị P căn cứ và tin tưởng vào kết quả

thẩm định của cán bộ trực tiếp thẩm định (Phạm Thị Thu T4) đề xuất, xác nhận đủ điều kiện cấp GCN đối với từng hồ sơ dẫn đến việc ký xác nhận đối với hộ Nông Thị T không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tài sản nên bị cáo Phạm Thị Thu T4 đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Kết quả điều tra không có cơ sở khẳng định bà P vụ lợi trong việc ký xác nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ Nông Thị T; không được bàn bạc, thống nhất với UBND xã T, không chỉ đạo cán bộ cấp dưới làm trái quy định. Liên quan đến sai phạm trong vụ án xảy ra năm 2014 tại xã T và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T15, ngày 01/4/2025 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy huyện V1 đã ra Quyết định số 152-QĐ/UBND THU tiến hành kiểm tra đối với một số Đảng viên *(trong đó có bà Nguyễn Thị P)*. Bản thân bà P ký xác nhận cũng có lỗi vô ý vì quá tin, thiếu trách nhiệm trong công tác, tuy nhiên xác định là nguyên nhân gián tiếp gây thiệt hại nên Cơ quan CSĐT không xem xét xử lý về hình sự là có căn cứ. Quá trình làm việc với Cơ quan CSĐT, bà P đã thành khẩn khai báo và nhận thức rõ hành vi sai phạm của mình là thiếu trách nhiệm trong công tác nên đã tự nguyện nộp số tiền 150.000.000 đồng để góp phần khắc phục hậu quả của vụ án.

[27] Đối với Đỗ Tất K1, năm 2014, ông Đỗ Tất K1 là Trưởng phòng TN&MT huyện Vị Xuyên, Tổ trưởng Tổ công tác, đồng thời là người trực tiếp kiểm tra hồ sơ trình UBND huyện V1 ký Quyết định cấp 02 Giấy CNQSDĐ cho hộ Nông Thị Tuyết. Sau khi nhận hồ sơ do Văn phòng ĐKQSDĐ chuyển đến do tin tưởng vào kết quả xác nhận của UBND xã T và kết quả thẩm định hồ sơ của Văn phòng ĐKQSDĐ, ông Đỗ Tất K1 chỉ thực hiện kiểm tra sơ bộ một vài hồ sơ thì thấy đảm bảo theo quy định, đủ số lượng hồ sơ nên đã không kiểm tra đối với các hồ sơ còn lại mà thực hiện ký tờ trình và ký nháy trên dự thảo Quyết định và các phôi Giấy CNQSDĐ để trình UBND huyện V1 ký Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ đối với 153 hồ sơ *(trong đó có 02 hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của hộ Nông Thị T)*. Đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ đã được thực hiện qua nhiều khâu từ việc xét duyệt hồ sơ, xác nhận của UBND cấp xã đến việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ của cán bộ thẩm định và xác nhận của Văn phòng ĐKQSDĐ. Mặt khác trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, Cơ quan điều tra xác định ông K1 không chỉ đạo, không bàn bạc, không thống nhất, không được hưởng lợi ích vật chất gì cũng như không nhận được báo cáo của cán bộ cấp dưới về khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện hay hồ sơ kê khai không đầy đủ, không đủ điều kiện cấp Giấy CNQSDĐ nên quá trình kiểm tra hồ sơ trình UBND huyện V1 ký Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ Nông Thị T đã không kiểm tra về nội dung của từng tài liệu có trong từng hồ sơ. Những thiếu sót của ông K1 là lỗi vô ý, đã gián tiếp gây ra thiệt hại. Quá trình làm việc với Cơ quan CSĐT, với chức trách, nhiệm vụ được giao là Trưởng phòng, Tổ trưởng Tổ công tác để xảy ra sai phạm, gây thiệt hại về tài sản nhưng ông K1 chưa nhận thức rõ ràng về trách nhiệm của mình là người đứng đầu cũng như sai phạm của mình là thiếu trách nhiệm trong công tác. Do vậy, tuy Cơ quan CSĐT không xem xét xử lý bằng pháp luật hình sự nhưng cần phải kiến nghị xử lý kỷ luật nghiêm theo quy định của Luật Công chức và Điều lệ Đảng. Ngày 11/4/2025, Cơ quan CSĐT đã

ban hành văn bản số 431/CV-CSKT kiến nghị Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy H, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh H kiểm tra làm rõ trách nhiệm của ông Đỗ Tất K1 để xử lý kỷ luật nghiêm theo quy định của Luật Công chức và theo Điều lệ Đảng là có cơ sở.

[28] Đối với ông Nguyễn Văn Đ, năm 2014 là cán bộ Phòng TN&MT huyện V, là thành viên Tổ công tác, được giao nhiệm vụ trực tiếp xuống từng thôn hướng dẫn, hỗ trợ người dân kê khai, lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ. Việc Đ viết hộ thông tin ban đầu đối với 02 hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của Nông Thị T chưa đủ căn cứ để xem xét cấp Giấy CNQSDĐ mà còn phải qua các cấp xét duyệt, kiểm tra, thẩm định hồ sơ (*UBND xã T, Văn phòng ĐKQSDĐ, Phòng TN&MT huyện V*). Ngoài 02 hồ sơ của hộ Nông Thị T, Đ còn viết hộ rất nhiều hồ sơ cho các hộ gia đình, cá nhân khác trên địa bàn xã T. Do vậy, hành vi của ông Đ không cấu thành tội phạm nhưng vẫn phải xem xét về trách nhiệm là thành viên Tổ công tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, chưa nghiên cứu kỹ về chuyên môn để hướng dẫn, hỗ trợ người dân kê khai cũng như phối hợp với UBND xã T kiểm tra các nội dung đảm bảo đầy đủ theo quy định trước khi xác nhận vào hồ sơ, để xảy ra sai phạm. Ngày 01/4/2025, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy huyện V1 đã ban hành Quyết định số 152-QĐ/UBND THU về việc kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với một số Đảng viên (*trong đó có ông Nguyễn Văn Đ*) liên quan đến sai phạm trong vụ án xảy ra năm 2014 tại UBND xã T và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T15.

[29] Đối với ông Lưu Bá Đ1 (*Nguyên Phó Chủ tịch UBND huyện V1*): Là người ký quyết định cấp Giấy CNQSDĐ, ông Đ1 không có trách nhiệm phải thẩm định, kiểm tra từng hồ sơ mà theo quy định và quy chế làm việc của Thường trực UBND huyện V1 thì văn bản do cơ quan nào tham mưu thì cơ quan đó chịu trách nhiệm trước Thường trực về văn bản đó nên văn bản của các ngành hoặc phòng ban trình UBND huyện đều phải có chữ ký nháy của Trưởng phòng ở cuối văn bản. Đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ, Phòng TN&MT huyện có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ các khâu xét duyệt, thẩm định hồ sơ của cấp xã và Văn phòng ĐKQSDĐ, nếu đủ điều kiện thì trình UBND huyện ký Quyết định và cấp Giấy CNQSDĐ. Do vậy, ông Lưu Bá Đ1 chỉ căn cứ Tờ trình của phòng TN&MT cùng với chữ ký nháy tại dự thảo Quyết định và chữ ký nháy trên các phôi Giấy CNQSDĐ của Trưởng phòng TN&MT (*Đỗ Tất K1*) để ký ban hành Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân. Do vậy, đề nghị không xem xét về trách nhiệm hình sự mà đề nghị kiểm điểm trách nhiệm đối với ông Đ1 theo quy định của Điều lệ Đảng là phù hợp. Ngày 01/4/2025, UBND Huyện ủy huyện V1 đã ban hành Quyết định số 152-QĐ/UBND THU về việc kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với một số Đảng viên liên quan đến sai phạm trong vụ án xảy ra năm 2014 tại UBND xã T và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T15 (*trong đó có ông Lưu Bá Đ1*).

[30] Đối với bà Nông Thị T (*vợ của bị cáo L*): Bản thân chỉ ở nhà làm ruộng và chăm sóc gia đình nên việc đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ do chồng bà T là bị cáo L trực tiếp làm hồ sơ. Bà T không biết và không nắm được về nguồn gốc đất, không được bị cáo L bàn bạc, thống nhất trao đổi nội dung gì liên quan đến việc

đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ mang tên bà T, không được ký hồ sơ. Trong quá trình điều tra, bà Nông Thị T nhận thức được việc cấp Giấy CNQSDĐ đối với 218.104,8m² đất rừng sản xuất mang tên hộ bà T tại thôn K, xã T, huyện V là không đúng quy định của pháp luật, nên ngày 03/02/2024 đã cùng chồng tự nguyện nộp lại số tiền đã được hưởng lợi từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất cho Công ty C6. Cơ quan điều tra xác định, hành vi của Nông Thị T không cấu thành tội phạm, không xem xét xử lý bằng pháp luật hình sự.

[31] Đối với các cá nhân còn lại là thành viên của Tổ công tác và thành viên Hội đồng xét duyệt hồ sơ, căn cứ kết quả điều tra, Cơ quan CSĐT xác định không có vi phạm, vì:

[32] Đối với bà Hoàng Thị P1 - Cán bộ, phòng TN&MT huyện, thành viên Tổ công tác: Chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, thanh toán các chế độ cho các thành viên Tổ công tác; không tham gia, không được giao nhiệm vụ gì liên quan đến việc xét duyệt, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T năm 2014.

[33] Đối với ông Hoàng Đức T7 - Cán bộ Văn thư UBND xã T; ông Lưu Quốc T8 - Cán bộ Tư pháp hộ tịch UBND xã T; bà Hoàng Thị T9 - Cán bộ Văn phòng UBND xã T; ông Trương Ngọc L5 - Chủ tịch MTTQ xã T và T13 các thôn C, T, T, Khuổi K2 và Khuổi L8 (*thành viên Hội đồng xét duyệt hồ sơ*): Mặc dù có tên tại Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt hồ sơ của UBND xã T nhưng các thành viên trên không được phân công thực hiện nhiệm vụ gì liên quan đến việc xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T năm 2014 nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm các cá nhân này.

[34] Kiến nghị: Đối với việc cấp 05 Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng L1 vào năm 2009 với tổng diện tích 264.367m² đất rừng sản xuất, tại thời điểm ngày 05/3/2009 theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2009 quy định tại Quyết định số: 4476/2008/QĐ-UBND, ngày 29/12/2008 của UBND tỉnh H, có giá trị là: 1.189.651.500 đồng. Theo kết luận giám định của Sở TN&MT tỉnh H xác định: Việc đăng ký kê khai và cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1 vào năm 2009 là không đúng quy định của pháp luật, được quy định tại khoản 2 Điều 135 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Nguồn gốc diện tích đất trước khi cấp cho hộ ông K, bà L1 là đất của Nhà nước do UBND xã T quản lý. Trách nhiệm thuộc về người sử dụng đất, UBND xã T, Văn phòng ĐKQSDĐ, Phòng TN&MT huyện, UBND huyện V1 và các cá nhân khác có liên quan. Tuy nhiên, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã hết, đến nay ông K, bà L1 đều đã chết, không có căn cứ xử lý về hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của các cá nhân liên quan. Do vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện việc thu hồi đối với 05 GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng L1 vào năm 2009 với tổng diện tích 264.367m² đất rừng sản xuất, tại thời điểm ngày 05/3/2009; cấp lại cho các hộ gia đình, cá nhân (nếu họ có yêu cầu) sau khi xác định có đầy đủ căn cứ

theo quy định của pháp luật về đất đai. Thu hồi đối với 02 GCNQSDĐ cấp cho hộ bà Nông Thị T tại thời điểm ngày 05/11/2014, với tổng diện tích 218.104,8m²; cấp lại cho các hộ gia đình, cá nhân (nếu họ có yêu cầu) sau khi xác định có đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật về đất đai; quản lý đối với diện tích đất chưa giao cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định; thực hiện việc quản lý đối với đối với diện tích đất của Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật. Kiểm tra kết quả rà soát đối với Giấy CNQSDĐ đã cấp năm 2009 và năm 2014 còn lại (*Ngoài Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ Đặng Văn K, Hoàng Thị L1 năm 2009 và hộ Nông Thị T năm 2014*) liên quan đến dự án trồng cây cao su tại thôn K, xã T, huyện V, nếu phát hiện có sai phạm đề nghị xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

[35] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tội danh: Tuyên bố các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo Phạm Thị Thu T4 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

2. Hình phạt:

2.1. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đặng Ngọc L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 20/9/2024;

Hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo Đặng Ngọc L đảm nhiệm chức vụ liên quan đến quản lý, lãnh đạo; các công việc liên quan đến quản lý đất đai với thời hạn từ 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2.2. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 356; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 20 (hai mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 40 (bốn mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T1 cho Ủy ban nhân dân xã V1, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp vắng mặt, thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự, cấm bị cáo Nguyễn Thị T1 đảm nhiệm công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 360; các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị Thu T4 18 (mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Thị Thu T4 cho Ủy ban nhân dân xã V1, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp vắng mặt, thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo

Hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 4 Điều 360 Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo Phạm Thị Thu T4 đảm nhiệm các công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1. Tịch thu sung quỹ Nhà nước các khoản tiền các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã nộp khắc phục hậu quả là **390.000.000 đồng** (*ba trăm chín mươi triệu đồng*), trong đó: gia đình bị cáo L nộp 100.000.000 đồng; bị cáo T1 nộp 80.000.000 đồng; bị cáo T4 nộp 60.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P nộp 150.000.000 đồng.

3.2. Giao cho UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang tạm quản lý số tiền **113.628.796 đồng** (*một trăm mười ba triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng*) hộ bà Nông Thị T được hưởng lợi từ việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất, được Công ty C6 chi trả (năm 2019: 14.716.182 đồng; năm 2020: 21.541.663 đồng; năm 2021: 33.169.630 đồng; năm 2022: 44.201.321 đồng) đối với diện tích đất 218.104,8m² đã có sai phạm trong việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nông Thị Tuyết . Ngày 03/02/2024, bà Nông Thị T cùng chồng là Đặng Ngọc L nộp lại số tiền là 104.500.000 đồng, bà T có trách nhiệm nộp tiếp số tiền còn thiếu là **9.128.796 đồng** (*chín triệu một trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng*) tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, để giao cho UBND xã L. Xác định đây là khoản hoa lợi mà chủ thể quản lý (UBND xã) hoặc chủ thể sử dụng đất hợp pháp (các hộ dân) được hưởng. Việc xác định chủ thể quản lý hoặc chủ thể sử dụng đất hợp pháp, chi tiết về vị trí, diện tích đất được thực hiện bởi cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền, sau khi thực hiện việc cấp GCNQSDĐ hợp pháp; hoặc do Tòa án xác định bằng bản án, quyết định dân sự có hiệu lực pháp luật (nếu có tranh chấp).

UBND xã L có trách nhiệm ra thông báo, niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã về việc chi trả khoản tiền hoa lợi nói trên cho các hộ dân có liên quan đến diện tích đất 218.104,8m² đã có sai phạm trong việc cấp cho hộ bà Nông Thị Tuyết . Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu đã thực hiện chi trả xong hoặc không còn chủ thể yêu cầu chi trả khoản tiền hoa lợi nói trên, số tiền còn lại được xác định là nguồn thu ngân sách xã hưởng 100% của UBND xã L.

3.3. Trả lại cho bị cáo Đặng Ngọc L: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Realme màu đen, đã qua sử dụng, lắp sim số: 0968661970 và 0852823999;

3.4. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang có văn bản đề nghị Thi hành án dân sự tỉnh T chuyển lại vật chứng là các Giấy CNQSDĐ để làm thủ tục lưu hồ sơ vụ án theo quy định, cụ thể:

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số BQ 888251 cấp ngày 05/11/2014 cho người sử dụng đất hộ bà Nông Thị T, thửa đất số 46, diện tích 38.942,8m²; địa chỉ thửa đất tại thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 1951)*

+ 01 (một) GCNQSDĐ số BQ 888285 cấp ngày 05/11/2014 cho người sử dụng đất hộ bà Nông Thị T; thửa đất số 50, 56, 60, diện tích 179.162m², địa chỉ các thửa đất tại thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 1952)*

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747378 ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 199, tờ bản đồ số 2, diện tích 33.007m²; địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (Bìa ngoài màu đỏ); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 601)*.

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747379 cấp ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 747, tờ bản đồ số 2, diện tích 48.642m²; địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Bìa ngoài màu đỏ); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 600)*.

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747382 cấp ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 739, tờ bản đồ số 2, diện tích 50.562m², địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Bìa ngoài màu đỏ); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 599)*.

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747378 ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 199, tờ bản đồ số 2, diện tích 33.007m²; địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (Bìa ngoài màu trắng); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 1880)*.

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747379 cấp ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 747, tờ bản đồ số 2, diện tích 48.642m²; địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Bìa ngoài màu trắng); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 1890)*.

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747382 cấp ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 739, tờ bản đồ số 2, diện tích 50.562m², địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Bìa ngoài màu trắng); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 1882A)*.

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747380 cấp ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 739, tờ bản đồ số 2, diện tích 50562.0m²; địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Bìa ngoài màu trắng); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 1888)*.

+ 01 (một) Giấy CNQSDĐ số A0747381 cấp ngày 05/03/2009 cho người sử dụng hộ ông Đặng Văn K và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 739, tờ bản đồ số 2, diện tích 50.562m², địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Bìa ngoài màu trắng); *(Có đóng dấu bút lục CQ CSĐT CA tỉnh H số 1885).*

(Đặc điểm, tình trạng vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 30/5/2025 giữa Công an tỉnh H (cũ), nay là Công an tỉnh T và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang (cũ), nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang).

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo Đặng Ngọc L, Nguyễn Thị T1, Phạm Thị Thu T4 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng *(hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331; Điều 332 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Kiến nghị: Kiến nghị UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện việc:

+ Thu hồi đối với 05 GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Đặng Văn K, bà Hoàng L1 tại thời điểm ngày 05/3/2009, với tổng diện tích 264.367m² đất rừng sản xuất; địa chỉ các thửa đất tại: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang.

+ Thu hồi đối với 02 GCNQSDĐ cấp cho hộ bà Nông Thị T tại thời điểm ngày 05/11/2014, với tổng diện tích 218.104,8m² đất rừng sản xuất; địa chỉ các thửa đất tại thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn K, xã L, tỉnh Tuyên Quang.

+ Cấp lại cho các hộ gia đình, cá nhân (nếu họ có yêu cầu) sau khi xác định có đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật về đất đai; quản lý đối với diện tích đất chưa giao cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

+ Kiểm tra kết quả rà soát đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ đã cấp năm 2009 và năm 2014 còn lại *(Ngoài Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ Đặng Văn K, Hoàng Thị L1 năm 2009 và hộ Nông Thị T năm 2014)* liên quan đến dự án trồng cây cao su tại thôn K, xã T, huyện V, nếu phát hiện có sai phạm đề nghị xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

7. Điều kiện thi hành án: *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định*

tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- PC01, PV06, PC03, PC10 Công an tỉnh;
- Trại Tạm giam số 2 Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- THADS tỉnh;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- UBKT Đảng uỷ các xã Vị Xuyên, Phú Linh và Sở Nông nghiệp & Môi trường (kèm Quyết định THAHS);
- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh;
- Tổ HCTP;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Đàm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Minh Tiến

Giàng Xuân Hồ

Bùi Văn Đàm